

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ-THƯƠNG MẠI-DỊCH VỤ ĐIỆN LỰC
Địa chỉ: Số 04-Nguyễn Siêu-P.Bến Nghé-Q.1-TP.HCM
Điện thoại: 08.22103329 Fax: 08.22200497

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2013

Tháng 10/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

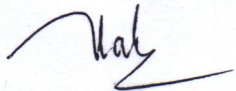
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn		399,485,105,684	402,913,016,993
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	18,111,932,540	10,101,631,375
111	1. Tiền		4,811,932,540	6,701,631,375
112	2. Các khoản tương đương tiền		13,300,000,000	3,400,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	574,083,333	500,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		574,083,333	500,000,000
130	III. Các khoản phải thu		25,801,878,168	22,992,648,754
131	1. Phải thu của khách hàng		3,461,566,502	2,507,252,316
132	2. Trả trước cho người bán	V.3	18,592,723,203	17,354,202,839
135	5. Các khoản phải thu khác	V.4	3,947,507,840	3,331,112,976
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(199,919,377)	(199,919,377)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	353,400,405,671	366,594,785,394
141	1. Hàng tồn kho		353,400,405,671	366,594,785,394
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1,596,805,972	2,723,951,470
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		878,345,022	210,669,400
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		171,525,043	1,822,963,742
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.6	254,080,188	178,909,688
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	292,855,719	511,408,640
200	B. Tài sản dài hạn		167,651,016,799	164,456,760,580
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		(1,499,999,820)	-
212	2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	V.8	(1,499,999,820)	-
220	II. Tài sản cố định		87,417,574,733	93,046,940,732
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	17,148,970,073	22,431,832,888
222	- Nguyên giá		29,510,797,933	37,422,350,255
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(12,361,827,860)	(14,990,517,367)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	27,610,000	100,735,000
228	- Nguyên giá		407,100,000	452,820,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(379,490,000)	(352,085,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	70,240,994,660	70,514,372,844
240	III. Bất động sản đầu tư	V.11	25,226,278,953	25,379,774,502
241	- Nguyên giá		25,925,536,454	25,925,536,454
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(699,257,501)	(545,761,952)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		56,150,000,000	45,250,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	53,150,000,000	42,250,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	3,000,000,000	3,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		357,162,933	780,045,346
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	354,650,933	512,176,822
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		2,512,000	267,868,524
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		567,136,122,483	567,369,777,573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		263,319,278,861	264,075,483,021
310	I. Nợ ngắn hạn		262,757,508,861	262,948,813,476
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	200,000,000,000	202,808,293,866
312	2. Phải trả cho người bán	V.16	41,981,007,026	44,028,457,201
313	3. Người mua trả tiền trước		4,305,738,985	438,084,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.17	1,487,943,106	1,294,058,018
315	5. Phải trả người lao động		754,481,543	2,181,513,595
316	6. Chi phí phải trả	V.18	193,622,026	198,107,051
317	7. Phải trả nội bộ		487,088,485	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.19	13,294,091,458	11,576,714,313
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		253,536,232	423,585,432
330	II. Nợ dài hạn		561,770,000	1,126,669,545
333	3. Phải trả dài hạn khác		450,285,000	330,285,000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.20	111,485,000	796,384,545
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		303,816,843,622	303,294,294,552
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.21	303,816,843,622	303,294,294,552
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		304,073,133,204	304,073,133,204
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1,000,000,000	1,000,000,000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2,116,228,358	2,116,228,358
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		656,807,637	656,807,637
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4,029,325,577)	(4,551,874,647)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	Tổng cộng nguồn vốn		567,136,122,483	567,369,777,573

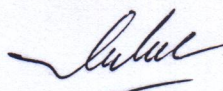
Mã số	Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Đơn vị tính	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
4	Nợ khó đòi đã xử lý		105,222,249	105,222,249
5	Ngoại tệ các loại			
		USD	100.00	-
		EUR	890.93	293.42

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2013



Thái Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2013

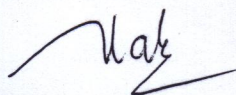
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	VI.22	31,823,584,752	17,344,381,346	66,254,725,555	43,777,955,198
02	2. Các khoản giảm trừ			-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31,823,584,752	17,344,381,346	66,254,725,555	43,777,955,198
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.23	28,072,394,203	14,994,782,574	58,655,944,272	38,787,566,074
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,751,190,549	2,349,598,772	7,598,781,283	4,990,389,124
					-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.24	81,748,737	145,943,802	268,337,742	740,269,852
22	7. Chi phí tài chính		-	-	85,600	60,885
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
24	8. Chi phí bán hàng		380,598,009	236,019,073	1,115,251,815	706,924,764
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,864,872,725	2,743,751,615	10,397,625,268	7,850,932,593
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(412,531,448)	(484,228,114)	(3,645,843,658)	(2,827,259,266)
31	11. Thu nhập khác	VI.25	30,973,673	33,878,618	4,183,356,884	57,246,506
32	12. Chi phí khác	VI.26	1,673	5,653,781	2,030,673	292,745,330
40	13. Lợi nhuận khác		30,972,000	28,224,837	4,181,326,211	(235,498,824)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(381,559,448)	(456,003,277)	535,482,553	(3,062,758,090)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	17,933,482	120,529,106
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(381,559,448)	(456,003,277)	517,549,071	(3,183,287,196)

Người lập biểu

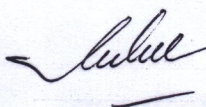
Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hân



Nguyễn Thị Thu Huệ

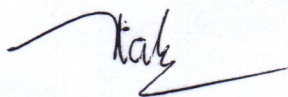


Thái Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2013

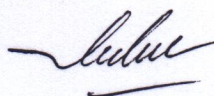
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		535,482,553	(3,062,758,090)
	2. Điều chỉnh các khoản		1,060,712,277	850,391,461
02	- Khấu hao TSCĐ		1,329,050,020	1,590,661,313
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(268,337,743)	(740,330,737)
06	- Chi phí lãi vay		-	60,885
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1,596,194,830	(2,212,366,629)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1,041,140,255)	5,250,024,222
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13,194,379,723	(37,789,872,888)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		2,961,671,394	(10,970,326,938)
	(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(510,149,733)	334,961,284
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(364,538,206)	(984,611,438)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7,000,000	50,391,107
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4,267,049,200)	(706,830,067)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11,576,368,553	(47,028,631,347)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(22,409,091)	(2,062,150,181)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(74,083,333)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	44,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(929,618,840)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		268,337,742	634,592,074
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(757,773,522)	42,572,441,893
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(2,808,293,866)	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(15,891,222)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2,808,293,866)	(15,891,222)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8,010,301,165	(4,472,080,676)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10,101,631,375	10,992,740,750
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		18,111,932,540	6,520,660,074

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Huệ

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2013

